



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thị Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 201. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ I/2015

Hà Đông, Tháng 4 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,462,914,028,076	1,183,559,041,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,327,586,354	35,100,546,693
1. Tiền	111		21,327,586,354	35,100,546,693
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,088,500	41,088,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		41,088,500	41,088,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		567,316,069,056	573,786,709,876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		389,379,641,497	420,673,890,758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,518,790,733	53,330,845,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		21,751,139,507	21,067,567,700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		106,482,135,910	101,530,045,001
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22,815,638,591)	(22,815,638,591)
8. Tài khoản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		834,236,874,613	551,502,563,714
1. Hàng tồn kho	141		834,236,874,613	551,502,563,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,992,409,553	23,128,132,426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,550,774,306	2,281,929,196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,592,214,878	19,573,972,752
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,849,420,369	1,272,230,478
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		561,285,859,094	505,869,221,325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199,834,045,307	190,324,482,802
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		199,834,045,307	190,324,482,802
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		150,195,608,676	158,368,923,772
1. Tài sản cố định hữu hình	221		149,856,676,212	158,114,869,918
- Nguyên giá	222		349,216,403,918	355,271,920,793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199,359,727,706)	(197,157,050,875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		338,932,464	254,053,854
- Nguyên giá	228		795,759,704	680,759,704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(456,827,240)	(426,705,850)
III. Bất động sản đầu tư	230		221,099,075	51,499,104,609
- Nguyên giá	231		221,099,075	56,380,633,994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(4,881,529,385)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51,652,849,112	51,201,146,265
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39,188,606,933	39,063,933,137
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,464,242,179	12,137,213,128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		141,837,834,250	35,137,834,250
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34,415,684,250	34,415,684,250
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109,257,150,000	2,557,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,835,000,000)	(1,835,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,544,422,674	19,337,729,627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,108,260,329	7,854,614,283
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11,436,162,345	11,483,115,344
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,024,199,887,170	1,689,428,262,534


C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,683,074,469,424	1,341,581,233,272
I. Nợ ngắn hạn	310	1,303,337,832,234	1,208,018,730,075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	200,217,402,045	216,745,979,678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	166,518,798,460	170,841,338,744
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13,273,230,741	19,416,006,882
4. Phải trả người lao động	314	29,594,007,916	35,296,647,701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17,197,943,139	11,715,808,742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	55,370,547,926	52,636,174,542
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	812,683,354,086	695,166,555,441
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	965,996,691	965,996,691
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,516,551,230	5,234,221,654
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	379,736,637,190	133,562,503,197
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	54,697,709,975
7. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		379,676,637,190	78,804,793,222
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341,125,417,746	347,847,029,262
I. Vốn chủ sở hữu	410		341,125,417,746	347,847,029,262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199,982,400,000	199,982,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,734,116,794	62,734,116,794
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,845,085)	(30,845,085)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,265,767,977	48,928,615,337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,102,829,279)	3,485,881,717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32,276,807,339	32,746,860,499
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,024,199,887,170	1,689,428,262,534

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Mai Văn Định

Hà Đông, ngày 10 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Trung Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		242,096,779,589	124,619,035,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		242,096,779,589	124,619,035,801
4. Giá vốn hàng bán	11		209,539,538,594	106,086,691,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32,557,240,995	18,532,344,372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		917,754,655	135,987,675
7. Chi phí tài chính	22		12,656,644,297	16,307,316,079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,403,735,857	15,335,952,783
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		3,222,964,579	4,925,315,522
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,368,989,342	16,203,225,646
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1,773,602,568)	(18,767,525,200)
12. Thu nhập khác	31		2,327,736,825	781,890,750
13. Chi phí khác	32		2,311,032,891	4,641,359,419
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16,703,934	(3,859,468,669)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,756,898,634)	(22,626,993,869)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		675,066,809	8,943,604
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		480,427,594	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2,912,393,037)	(22,635,937,473)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		408,250,326	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(470,053,162)	(3,617,209,534)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Hà Đông, ngày 01 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Trung Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,756,898,634)	(4,808,125,855)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,257,064,818	3,426,866,993
- Các khoản dự phòng	03			(260,229,229)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,865,920,978	190,296,675
- Chi phí lãi vay	06		12,403,735,857	8,063,799,187
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,769,823,019	6,612,607,771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,657,353,702)	3,514,968,245
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(282,885,404,378)	1,722,524,531
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,653,413,512)	42,168,917,457
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,477,508,844)	(6,077,362,875)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,094,767,317)	(6,357,471,385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,013,060,865)	(391,641,589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,256,175,120	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,028,519,016)	(1,214,001,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(311,784,029,495)	39,978,540,354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,389,886,306)	(570,890,024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,010,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(585,400,785)	(22,176,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171,737,920	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(106,700,000,000)	(80,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631,066,621	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115,792,472,368)	(102,746,890,024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		594,808,432,738	254,341,831,538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(181,433,891,214)	(236,351,257,114)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		413,374,541,524	17,990,574,424
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,201,960,339)	(44,777,775,246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,529,546,693	55,274,534,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21,327,586,354	10,496,758,989

Hà Đông, ngày 10 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Trung Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bé tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bé tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bé tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bé tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bé tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bé tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường số 22/2013/NQ-XMC-HTL ngày 08 tháng 8 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 10.200.000 cổ phần do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đang sở hữu cho Công ty TNHH Khải Hưng và ngày 21 tháng 4 năm 2014 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai.

Công ty có 17 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười hai ngày 13/05/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ba ngày 30/09/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bốn ngày 13/03/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười lăm ngày 21/04/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười sáu ngày 02/07/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bảy ngày 15/08/2014.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán là XMC.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc huỷ niêm yết cổ phiếu, Công ty Cổ phần Bé tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai chính thức huỷ niêm yết kể từ ngày 12/11/2013. Lý do huỷ niêm yết: Huỷ niêm yết theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2013 số 27/2013/NQ/BTXM-DHĐCĐBT ngày 11/10/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đầu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Giá công cơ khí; xử lý và trưng phủ kim loại; Gia công, chế tạo, hoàn thiện phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dùng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh được - quỳ thủ;;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Các công ty con của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.1.1 Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4, số 2500302820 ngày 18/6/2013, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

6.1.2 Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 Lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty me:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102776909 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 10 ngày 30/05/2014, tính đến thời điểm 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 19.110.000.000 đồng chiếm 80,24%, các cổ đông khác là 4.705.600.000 đồng

6.1.3 Công ty CP xây lắp Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhiệm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty me:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 09/05/2014 đổi tên "Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai" thành "Công ty Cổ phần xây lắp Xuân Mai" tính đến thời điểm 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

6.1.4 Công ty CP cơ giới vận tải Xuân Mai

Địa chỉ: Thụy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty me:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 3 ngày 20/07/2014, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6.1.5 Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai

Địa chỉ: P102 tầng kỹ thuật - Toà CT2 Ngõ Thi Nhiệm - Phường Hà Cầu - Quận Hà Đông - TP Hà Nội.
Tel: (84-043) 3 820 555 Fax: (84-043) 3 820 555

Tỷ lệ lợi ích của Công ty me:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106379356 do số kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2013. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 80%.

6.1.6 Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, xã Thụy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.
Tel: (84-043) 3 840 388 Fax: (84-043) 3 840 117

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106579919 do đăng ký kinh doanh số 03 TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2014. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

6.2 Các công ty liên doanh liên kết của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.2.1 Công ty CP đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: (84-0650) 391 2891 Fax: (84-0650) 357 8430

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 40.430.398.927 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.2.2 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hòa Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng
Điện thoại: (84-0511) 367 6226 Fax: (0511) 365 3872

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.2.3. Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An

Địa chỉ: 77/2, KP3, đường Đồng Khởi, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-061) 882 3388 Fax: (84-061) 882 3366

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3601019949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 93.375.755.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 29.970.755.000 đồng, chiếm tỷ lệ 32,1%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BRAVO 7. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh.

Phân ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật năm giữ vì mục đích kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Phân ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c Các khoản cho vay;

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

c Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 23/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không chắc chắn tăng lợi ích kinh tế trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao < năm >
- Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	6-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Công ty đã chi ra để có chương trình phần mềm phục vụ trong SXKD. Công ty thực hiện việc quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khoản vốn góp của Công ty vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế Trong một trường hợp, khi nhiệm vụ, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận ghi là nợ phải trả, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước.

Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển dần vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phần bù tối đa không quá 3 năm, các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch NK ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác niên của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản thừa chờ xử lý; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay vốn. Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Doanh nghiệp thực hiện theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ nhà cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi. Chi phí này phải được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy và trên nguyên tắc đảm bảo số chi phí hạch toán phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả ghi nhận tuân các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phần ảnh hưởng hiện có và tính hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Công ty không thực hiện hạch toán vào khoản này các khoản: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày... của....

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bề lông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu được ghi nhận toàn phần 5 điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

Đối với giá vốn bất động sản đầu tư khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng BDS nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BDS thì công ty trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán với phần BDS được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn chi nhiệm doanh thu cho khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư.

Khoản ghi giảm giá vốn là các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại, hoặc chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Khoản giảm chi phí bán hàng là khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo hành sản phẩm hàng hóa cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết.

Khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản chênh lệch dự phòng trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

2. Các khoản đầu tư tài chính

Cộng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngân hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex 45

Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Megastar

	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Đầu kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	3,427,903,906	41,088,500	41,088,500		4,139,318,541	41,088,500	41,088,500	
	17,473,682,448	41,088,500	41,088,500		30,961,228,152	41,088,500	41,088,500	
	20,901,586,354	22,177,139,507	15,347,855,657	(6,829,283,850)	35,109,546,693	21,537,656,200	14,708,372,350	(6,829,283,850)
		22,177,139,507	15,347,855,657	(6,829,283,850)		21,537,656,200	14,708,372,350	(6,829,283,850)
		426,000,000	426,000,000			429,000,000	429,000,000	
		21,751,139,507	14,921,855,657	(6,829,283,850)		21,108,656,200	14,279,372,350	(6,829,283,850)
		17,058,567,700	13,529,283,850	(3,529,283,850)		17,058,567,700	13,529,283,850	(3,529,283,850)
		3,300,000,000		(3,300,000,000)		3,300,000,000		(3,300,000,000)

Phùng Ngọc Lam - BDH Marine vay kế ước
 Lê Đình Hồ - BDH Sơn Hà vay kế ước
 XML cho vay
 XMT cho vay
 b2) Dãi hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai - XMB
 Công ty cổ phần Xuân Mai Đèo Từ - XMD
 Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai - XME
 Công ty CP đầu tư và KD BDS Xuân Mai - XMH
 Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai - XML
 Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai - XMT
 Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai - XMV

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP đầu tư và Xây dựng số 45
 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng
 Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2
 Công ty CP Điện Việt Lào

160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
1.112.571.807	1.112.571.807		
470.088.500			470.088.500

Cuối kỳ

Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ năm giữ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
100,00%	100,00%	100,00%	100.000.000,000		100.000.000,000
65,00%	65,00%	65,00%	27.940.000,000		27.940.000,000
80,00%	80,00%	80,00%	80.000.000,000		80.000.000,000
83,53%	83,53%	83,53%	17.960.000,000		17.960.000,000
80,24%	80,24%	80,24%	21.054.000,000		21.054.000,000
77,78%	77,78%	77,78%	7.000.000,000		7.000.000,000
			253.954.000,000		253.954.000,000

Cuối kỳ

Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ năm giữ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
49,00%	49,00%	49,00%	40.430.398,927	(40.430.398,927)	
49,00%	49,00%	49,00%	24.500.000,000	(20.055.070,750)	4.444.929,250
32,10%	32,10%	32,10%	29.970.755,000		29.970.755,000
			94.901.153,927	(60.485.469,677)	34.415.684,250

Cuối kỳ

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.835.000,000	(1.835.000,000)	
722.150,000		722.150,000
106.700.000,000		106.700.000,000
109.257.150,000	(1.835.000,000)	107.422.150,000

Dầu tư khác	Giá gốc		Giá trị hơn lý		Giá gốc		Giá trị hơn lý	
	Giá gốc	Dư phòng	Cuối kỳ	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
3. Phải thu của khách hàng								
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng								
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.								
Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			330.546.430,669				360.270.915,581	
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	BDHTB2		57.532.843,326				122.309.118,348	
- Phải thu của khách hàng khác	CTTMVINA01		57.532.843,326	17,41%			64.776.275,022	17,98%
- Phải thu của khách hàng (à các bên liên quan)			273.013.587,343				57.532.843,326	11,34%
							237.961.797,233	
Công ty liên kết								
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	CTVINA45		29.067.145,828				28.389.693,868	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	CTVDX		7.696.617,686				7.336.255,443	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	CTSA		21.370.528,142				21.053.438,425	
4. Phải thu khác								
a) Ngân hàng		106,482,135,910				101,530,045,001		
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động; (Nợ tạm ứng cá nhân)								
- Kỳ cược, ký quỹ;								
- Phải thu khác.								
Dự án khu đất Tân Phú, Quận 9, TP.HCM (Ông Nguyễn Công Dẫn)								
Dự án Biệt thự nhà vườn khu đất Nhà Bè (Bà Trần Hoa Mai)								
Dự án khu đất số Vĩnh Lạc B, Bình Chánh (Ông Trần Văn Bắc)								
Cy TNHH MTV cơ khí và XD Megastar								
Công ty CP SX bao bì và Hàng xuất khẩu								
Phải thu khác								
b) Đại hạn								
- Kỳ cược, ký quỹ;								
- Phải thu khác.								
Công ty TNHH Thương mại Nam Hoàn Vũ Phong Phú								
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành								
Cty CP Sông Đà 1.01 Góp vốn đầu tư XD dự án nhà ở Hemisco								
Cty TNHH Thương mại - Tư vấn và xây dựng Việt Hưng								
Cty CP sản xuất bao bì và hàng nhập khẩu								
TCT phát thanh truyền hình thông tin EMICO								
		306,316,181,217				291,854,527,803		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
 - b) Hàng tồn kho
 - c) TSCĐ
 - d) Tài sản khác
- 6. Nợ xấu**

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)
- Nhà 11T2 Chung cư Xuân Mai
 - Nhà 19T2 Chung cư Vĩnh Phúc
 - CP chung Khu Vĩnh Phúc
 - CP chung Khu Xuân Mai
 - DA số 677A đường Lê Văn Việt
 - Khu biệt thự nhà vườn TP HCM
 - Dự án CC cao tầng Q9 TP HCM

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản
- XMC - Dẫn tư trạm trên số 2 tại XMB*
- XMC - Dẫn tư dây chuyền sản xuất tấm tường bê tông Acotec*
- XMB*
- XMD -*
- Sửa chữa.

Số lượng	Cuối kỳ	Giá trị
----------	---------	---------

Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng
18.571.658,936		
1.295.364,367		
762.846.204,382		
50.274.844,120		
616.718,386		
632.084,422		
834.236.874,613		

Giá trị gốc	Cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi
-------------	---------	------------------------

39.188.606,933		
10.120.155,941		
8.244.843,846		
7.495.983,538		
9.428.009,858		
1.043.553,113		
987.990,277		
1.868.070,360		

Cuối kỳ	Giá trị
12.464.242,179	
12.464.242,179	
3.598.253,547	
21.592,687	
116.940,634	
6.727.455,311	

Dầu kỳ

Số lượng	Giá trị
----------	---------

Giá gốc	Dầu kỳ	Dự phòng
24.577.201,760		
1.270.587,682		
492.970.920,500		
32.051.769,350		
632.084,422		
551.502.563,714		

Giá trị gốc	Dầu kỳ	Giá trị có thể thu hồi
-------------	--------	------------------------

39.063.933,137		
10.120.155,941		
8.244.843,846		
7.383.052,288		
9.416.267,312		
1.043.553,113		
987.990,277		
1.868.070,360		

Dầu kỳ	Giá trị
12.056,284,290	
12.056,284,290	
5.564,876,344	
6.491,407,946	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	141.260.155,395	157.435.184,293	37.399.723,947	9.310.549,149	9.866.308,009	355.271.926,793
- Mua trong năm				48.500,000		48.500,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	(230.311,547)	(81.818,182)				(230.311,547)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(5.791.887,146)				(81.818,182)
- Thanh lý, nhượng bán	141.029,843,848	151.561,478,965	37.399,723,947	9.359,049,149		(5.791.887,146)
- Giảm khác						349.216,403,918
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	47.054.116,561	108.223,544,020	28.107,086,920	6.928,211,314	6.844,092,069	197.157,050,875
- Khấu hao trong năm	891,134,192	1.430,719,977	647,644,766	201,272,769	303,438,163	3.474,209,867
- Tăng khác	(9.212,472)					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(9.212,472)
- Thanh lý, nhượng bán		(81.818,182)				(81.818,182)
- Giảm khác		(1.180.502,382)				(1.180.502,382)
III. Giá trị còn lại	47.936,038,281	108.391,943,433	28.754,731,686	7.129,484,083	7.147,530,223	199.359,727,706
- Tại ngày đầu năm	94.206,038,834	49.211,640,273	9.292,637,027	2.382,337,835		158.114,069,918
- Tại ngày cuối năm	93.093,805,567	43.169,535,532	8.644,992,261	2.229,565,066		149.856,676,212

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

25,008,717,286

Tầng 3 tòa nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm - Hà Đông: 1.568 m2

17,920,959,949

Nội thất tầng 3 tòa nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm - Hà Đông

1,538,035,698

Hạ tầng Trung tâm thương mại

5,549,721,639

Lô 2 tầng 2 tòa nhà CT1 - Ngõ Thị Nhậm: 857,36m2

Lô 2 tầng 3 tòa nhà CT1 - Ngõ Thị Nhậm: 857,36m2

Ô tô 5 chỗ COROLLA ALTIS (33M-1917)

Ô tô ISUZU 29M-5220

Ô tô INOVA 33M-1764

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,346,831,428

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã hết khấu hao chờ thanh lý:

213,520,000

- Các cum kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

64,717,828,400

Đầu tư 02 trạm trộn bê tông tại XMB

12,087,045,000

Đầu tư công nghệ làm tường bê tông rỗng tiền chế Acotec

52,630,783,400

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>				680,759,704		680,759,704
- Mua trong năm				115,000,000		115,000,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>				795,759,704		795,759,704
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>				426,795,850		426,795,850
- Khấu hao trong năm				30,121,390		30,121,390
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>				456,827,240		456,827,240
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				254,053,854		254,053,854
- Tại ngày cuối năm				338,932,464		338,932,464

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

30,000,000 đồng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tại chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<i>Nguyên giá</i>	56,380,633,994		56,380,633,994	
- Quyền sử dụng đất	56,380,633,994		56,380,633,994	
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	4,881,529,385	1	4,881,529,386	
- Quyền sử dụng đất	4,881,529,385	1	4,881,529,386	
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>	51,499,104,609	(1)	51,499,104,608	
- Quyền sử dụng đất	51,499,104,609	(1)	51,499,104,608	
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<i>Nguyên giá</i>	230,311,547			230,311,547
- Quyền sử dụng đất	230,311,547			230,311,547
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị	9.212.472			9.212.472
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.212.472			9.212.472
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	221.099,075			221.099,075
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	221.099,075			221.099,075
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BSEDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
 - Nguyên giá BSEDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngân hàng	1.550.774,306	2.281.929,196
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD;	537.821,659	988.558,339
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	732.422,827	773.347,965
- Thuế TNDN	280.529,820	520.022,892
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Đại hạn	6.108.260,329	7.854.614,283
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.083.263,437	3.422.268,097
- Chi phí mua bảo hiểm;	5.024.996,892	4.432.346,186
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	169.623,740	197.894,305
- Các khoản khác	1.718,969,449	2.938.637,338
<i>Phí bảo trì tòa nhà CT2 Ngõ Thị Nhượng</i>	1.077.831,209	1.193.623,564
<i>Phí môi giới nhà CT2 Hàng Chính</i>	2.058.572,494	163.196,919
<i>Chi phí Showroom nhà CT2 Hàng Chính</i>		
<i>Chi phí khác</i>		

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị	Tang	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuế tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
Cộng	812.683.354,086	302.990.689,859	695.166.555,441
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai	715.486.220,250	248.731.285,801	606.320.785,184
- Vay ngắn hạn NH Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	399.979,452,585	200.731.920,100	287.980.532,485
- Vay ngắn hạn NH Công thương Việt Nam - CN Làng Hòa Lạc	43.408,793,552	14.607,934,156	44.931,384,101
- Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển Hà Tây	79.996,998,600	26.781,070,045	59.148.190,637
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Liên Việt	181.957,306,874	11.544,871,087	193.502.177,961
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đầu tư và PT Hà Tây	1.000,000,000	1.400,000,000	400,000,000
- Vay ngắn hạn khác	9.143,668,639	5.210,361,500	20.758.500,000

XMB	4,911,396,548	4,911,396,548	1,732,830,678	5,381,700,008	8,560,265,878	8,560,265,878
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội (*)			1,693,812,081	5,188,812,081	3,495,000,000	3,495,000,000
- Vay ngắn hạn khác	4,911,396,548	4,911,396,548	39,018,597	192,887,927	5,065,265,878	5,065,265,878
XMD	45,404,004,687	45,404,004,687	34,296,191,734	31,093,275,033	42,201,087,986	42,201,087,986
NH VCB VP	23,519,773,516	23,519,773,516	22,974,905,836	20,836,870,292	21,381,737,972	21,381,737,972
NH BIDV VP	3,129,635,194	3,129,635,194	2,113,493,644	2,502,307,725	3,518,449,275	3,518,449,275
NH LPB VP	18,754,595,977	18,754,595,977	9,207,792,254	7,754,097,016	17,300,900,739	17,300,900,739
XME	6,424,919,840	6,424,919,840	2,230,000,000	6,424,919,840	4,194,919,840	4,194,919,840
- Lienvietpostbank- HD	3,194,919,840	3,194,919,840			3,194,919,840	3,194,919,840
- Vay ngắn hạn khác	3,230,000,000	3,230,000,000	2,230,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
XML	18,340,044,521	18,340,044,521	6,307,906,625	18,340,044,521	12,707,008,868	12,707,008,868
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	12,787,810,000	12,787,810,000	5,562,000,000		7,225,810,000	7,225,810,000
- Vay ngắn hạn khác	5,552,234,521	5,552,234,521	745,906,625	674,870,972	5,481,198,868	5,481,198,868
XMT	19,426,331,964	19,426,331,964	8,151,048,745	7,207,204,466	18,482,487,685	18,482,487,685
+ Ngân hàng TMCP Công thương	250,500,000	250,500,000		163,812,500	414,312,500	414,312,500
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	13,160,733,014	13,160,733,014	6,052,701,089	5,188,641,966	12,296,673,891	12,296,673,891
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây mở dài hạn đến hạn trả	2,060,500,000	2,060,500,000		714,750,000	2,775,250,000	2,775,250,000
- Lienvietpostbank- HD	3,554,598,950	3,554,598,950	1,698,347,656	1,140,000,000	2,996,251,294	2,996,251,294
- Vay ngắn hạn khác	400,000,000	400,000,000	400,000,000			
XMV	2,690,436,276	2,690,436,276	1,541,426,276	2,690,436,276	2,700,000,000	2,700,000,000
- Lienvietpostbank- HD	2,690,436,276	2,690,436,276	1,541,426,276	1,550,990,000	2,700,000,000	2,700,000,000
b) Vay dài hạn	379,676,637,190	379,676,637,190	300,871,843,968	2,690,436,276	78,804,793,222	78,804,793,222
XMC	370,733,767,190	370,733,767,190	300,871,843,968		69,861,923,222	69,861,923,222
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	295,293,623,190	295,293,623,190	225,431,699,968		69,861,923,222	69,861,923,222
+ Dự án CT2 Hành Chính	121,293,623,190	121,293,623,190	51,431,699,968		69,861,923,222	69,861,923,222
+ Dự án HH2 Dương Nội	174,000,000,000	174,000,000,000	174,000,000,000			
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	75,440,144,000	75,440,144,000	75,440,144,000			
+ Đầu tư có phiếu công ty CP Điện Việt Lào	74,690,000,000	74,690,000,000	74,690,000,000			
+ Đầu tư 02 trạm trộn bê tông tại XMB	750,144,000	750,144,000	750,144,000			
XMT	8,942,870,000	8,942,870,000	8,942,870,000		8,942,870,000	8,942,870,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	8,942,870,000	8,942,870,000	8,942,870,000		8,942,870,000	8,942,870,000

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	121,861,981,271	121,861,981,271	131,125,926,996	131,125,926,996
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng.				
- Phải trả người bán khác	121,861,981,271	121,861,981,271	131,125,926,996	131,125,926,996
- Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty liên kết	6,891,077,689	6,891,077,689	4,001,074,489	4,001,074,489
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	CTVINA45	6,891,077,689	4,001,074,489	4,001,074,489
Công ty cổ phần Xuân Mai Đa Năng	CTVDX			
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	CTSA			
b) Phải trả khách hàng dài hạn				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp	17,151,503,297	7,817,077,205	11,695,349,761	13,273,230,741	
- Thuế GTGT phải nộp	11,505,749,643	2,968,538,699	7,473,086,016	7,001,202,326	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	830,591,987	355,321,802	894,152,512	291,761,277	
- Thuế thu nhập cá nhân	326,272,075	637,035,328	487,202,278	476,105,125	
- Thuế tài nguyên	2,146,746	5,387,704	5,750,794	1,783,656	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác	26,186,267	3,000,000	29,186,267	29,186,267	
- Thuế môn bài	26,186,267	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
- Thuế nhà thầu nước ngoài	4,460,556,579	3,847,793,672	2,805,971,894	26,186,267	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(992,271,107)	326,580,394	3,137,380,035	5,503,378,357	
b) Phải thu	19,573,972,752	-17,453,700,037	-435,457,911	38,441,635,247	
- Thuế GTGT được khấu trừ	(2,264,501,585)	326,580,394	3,093,171,035	36,592,214,878	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		30,891,835	502,089,656	502,089,656	
- Thuế thu nhập cá nhân		44,209,000	30,891,835	30,891,835	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,272,230,478		44,209,000	1,316,439,478	

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hàng	17,171,523,456	17,171,523,456	8,672,493,116	8,672,493,116
- Chi phí trích trước, tạm tính giá vốn hàng hóa;	17,171,523,456	17,171,523,456	7,862,973,140	7,862,973,140
- Lãi vay	26,419,683	26,419,683	3,043,315,626	3,043,315,626
- Các khoản trích trước khác.			809,519,976	809,519,976

- b) Dài hạn**
 - Lãi vay;
 - Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản).

8.672.493,116

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

52.636.174,542

55.370.547,926

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

2.367.697,895
 2.480.389,474
 306.286,480
 138.123,545

1.935.304,826
 2.503.735,294
 323.741,168
 188.706,493

50.419,060,145

47.343.677,148

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn).

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Tòa 19T3 Khu CC Kiến Hưng

Tòa 19T5 Khu CC Kiến Hưng

Tòa 19T6 Khu CC Kiến Hưng

Tòa CT1 Ngõ Thị Nhượng

Công ty tư vấn thiết kế Xuân Mai

54.697.709,975

54.697.709,975

4.295.031,965

2.140.252,523

4.163.501,283

43.933.614,544

165.309,360

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ		
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	199.982.400.000	62.734.116.794	48.586.867.467			(30.845.085)	(88.441.228.506)	222.831.310.670
- Tăng trong năm trước								
- Lãi trong năm trước			409.437.405				93.266.739.193	93.266.739.193
- Tăng khác							(1.261.683.401)	(852.245.996)
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			(67.689.535)				(77.945.569)	(145.635.104)
Số dư đầu năm nay	199.982.400.000	62.734.116.794	49.063.994.407			(30.845.085)	3.485.881.717	315.100.168.763
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác			337.152.640					337.152.640
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	199.982.400.000	62.734.116.794	49.401.147.047			(30.845.085)	(3.102.829.279)	308.848.610.407

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- + Công ty TNHH Khai Hưng
- + Cổ đông khác

Cuối kỳ

199.982.400.000
102.000.000.000
97.982.400.000
199.982.400.000

Đầu kỳ

199.982.400.000
102.000.000.000
97.982.400.000
199.982.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

199.982.400.000

199.982.400.000

Năm trước

199.982.400.000

199.982.400.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối kỳ

19.998.240
19.998.240
19.998.240

Đầu kỳ

19.998.240
19.998.240
19.998.240

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ *Cổ phiếu phổ thông*
+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ *Cổ phiếu phổ thông*
+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

1,760
1,760
19,996,480
19,996,480

1,760
1,760
19,996,480
19,996,480

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + *Cổ tức đã công bố trên cơ sở phiếu phổ thông:*
- + *Cổ tức đã công bố trên cơ sở phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào
Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

49,265,767,977

48,928,615,337

26. Chênh lệch đánh giá tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm nay
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu xây lắp
- Doanh thu sản xuất công nghiệp
- + *Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:*
- + *Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:*
- Doanh thu kinh doanh BDS
- Doanh thu khác

Đơn vị tính: đồng

Năm trước

1,187,979,019,662
1,187,979,019,662
279,556,250,795
395,498,030,463

242,096,779,589
242,096,779,589
3,910,093,073
79,792,959,373
73,324,642,619

481,186,344,090
40,738,334,314

82,523,485,001
2,545,599,523

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan
 Công ty liên kết
 Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45
 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng
 Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An

CTVINA45
 CTVDX
 CTSA

2. Các khoản giảm trừ doanh thu
 3. Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn xuất thuê công nghiệp
- Giá vốn hàng hóa
- Giá vốn kinh doanh BDS
- Giá vốn khác
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

39,259,877
 392,259,877
 392,259,877

Năm trước

239,806,363,299
 305,642,592,436

416,880,033,783
 31,523,780,512

993,852,770,030

Năm trước

4,024,083,861
 62,952,315,802

6,302,454

1,372,436,192
 68,355,138,309

Năm trước

54,405,585,100

36,500,000
 170,643,400
 459,324,862,
 189,593,568

55,261,646,930

Năm trước

1,046,454,545

7,357,317,780
 8,403,772,325

Năm trước

1,214,549,154

16,389,284,922
 17,583,334,075

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Chi phí nhân viên quản lý*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định*
- Chi phí bằng tiền khác*
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Chi phí nhân viên*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định*
- Chi phí khác bằng tiền*
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng, bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tại cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.
- Chi phí thuê phụ
- Vốn hóa chi phí lãi vay

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- ### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Năm nay

14,722,737,737			
13,279,867,949			
9,158,041,805	62.20%		8,379,544,238
1,532,348,843	10.41%		5,210,575,241
2,589,477,301	17.59%		5,210,575,241
1,442,869,788	9.80%		
2,338,319,682			
2,153,902,283			3,168,968,997
437,293,454	18.70%		1,099,040,253
254,688,621	10.89%		895,501,244
1,461,920,208	62.32%		433,771,244
184,417,399	7.89%		461,730,000
			203,539,009

Năm trước

449,429,289,831			
237,241,046,185			
32,210,553,902			
175,651,565,277			
51,671,255,716			
28,830,669,825			
975,034,380,736			

Năm nay

10,317,065,367			
4,722,691,409			
15,039,756,776			

Năm trước

(12,151,391,073)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Văn Định

1,119,060,041

(11,032,331,032)

Hà Đông, ngày 10 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

